

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 197/2024/DS-PT
Ngày 12-9-2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duyên Trường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 217/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 238/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2024 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 168/2024/QĐ-TA ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978.

Bà Đặng Thị Thanh H, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Tổ C, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T:

1. Ông Nguyễn Phạm Thanh P, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tổ C Ô, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 28-02-2023 (vắng mặt).

2. Ông Lê Văn N, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ A, khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 04-10-2023 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H:

Ông Nguyễn Phạm Thanh P, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tổ C Ô, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 28-02-2023 (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Phạm Minh S, sinh năm 1965.

Bà Lê Thị K, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chỗ ở: Tổ M, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông S:

Bà Lê Thị K, sinh năm 1974.

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chỗ ở: Tổ M, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị K - Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Thanh H, người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Lê Văn N và ông Nguyễn Phạm Thanh P, người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Nguyễn Phạm Thanh P trình bày:

Vào ngày 18-10-2022, vợ chồng ông T, bà H nhận chuyển nhượng từ ông bà Lưu H1 và Trần Xuân T1 thửa đất số 338, tờ bản đồ số 7, có diện tích 160,5m² tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là thửa đất 338). Thửa đất trên hiện là đất trống và tiếp giáp với thửa đất số 337, tờ bản đồ số 7, thị trấn L, huyện L của ông Phạm Minh S, bà Lê Thị K (sau đây gọi tắt là thửa đất 337). Lúc ông T, bà H tiến hành đo đạc lại thửa đất thì phát hiện vợ chồng ông S, bà K đã xây nhà lấn sang thửa đất của ông T, bà H khoảng 6m² (trong đó có 2,6m² đất ở đô thị và 3,4m² đất trồng lúa), theo Mạnh trích đo địa chính ngày 25-11-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông T, bà H đã nhiều lần trao đổi với ông S, bà K về vấn đề trả lại phần đất lấn chiếm nhưng ông S, bà K không hợp tác và không có thiện chí trả lại phần đất trên cho nguyên đơn.

Căn cứ vào sơ đồ đo vẽ ngày 08-5-2024, nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện buộc bà Lê Thị K, ông Phạm Minh S phải tháo dỡ công trình trên đất và trả lại phần đất lấn chiếm có tổng diện tích là 6,3m² (gồm các phần diện tích 01m²; 4,6m² và 0,7m²) thuộc thửa 338, tờ bản đồ số 7, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông T, bà H.

Đối với phần diện tích 2,3m² thuộc thửa số 337, tờ bản đồ số 7, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì bên ông T, bà H không sử dụng, vì thửa đất số 338 của ông T, bà H vẫn là đất trống. Diện tích đất này thuộc thửa 337 của ông S, bà K nên nguyên đơn không có tranh chấp và không có ý kiến gì.

Bị đơn bà Lê Thị K, ông Phạm Minh S trình bày:

Vợ chồng bà K, ông S là chủ sử dụng thửa đất số 337, tờ bản đồ số 07, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 278,6m². Nguồn gốc thửa

đất trên bà K, ông S nhận chuyển nhượng của ông Đào Ngọc T2 và ông Đào Ngọc P1 vào ngày 30-7-2009, khi đó ông T2, ông P1 đã phân lô và xây ranh giới các thửa đất bằng hàng gạch cao khoảng 20cm, ranh mốc này vẫn tồn tại cho đến nay.

Ngày 26-01-2010, bà K, ông S được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy phép xây dựng số 21/GPXDT đối với thửa đất này. Khi ông bà xây nhà, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và chủ đất giáp ranh, ranh giới bằng hàng gạch do ông T2, ông P1 xây từ trước vẫn nguyên vẹn cho đến hôm nay. Trong quá trình sử dụng đã hơn 12 năm, người chủ cũ trước khi sang nhượng cho ông T, bà H vẫn thống nhất ranh đất là hàng gạch mà người chủ cũ đã phân lô đến nay vẫn còn. Thửa đất số 337 mà ông S, bà K nhận chuyển nhượng của ông Đào Ngọc T2 và ông Đào Ngọc P1 và xây dựng công trình trên đất là do ông T2 và ông P1 chỉ ranh. Nay, nguyên đơn căn cứ theo Sơ đồ vị trí đo vẽ các thửa đất ngày 08-5-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho rằng ông S, bà K lấn chiếm diện tích đất 6,3m² (gồm các phần diện tích 01m²; 4,6m² và 0,7m²) là không đúng. Ông S, bà K sử dụng theo đúng ranh mà chủ đất đã bán và chỉ ranh, hàng gạch giáp ranh với thửa số 338 của ông T, bà H cũng là do chủ sử dụng cũ xây nên chứ ông S, bà K không xây.

Qua đơn khởi kiện của ông T, bà H cho rằng gia đình ông S, bà K lấn ranh là không có căn cứ. Ông S, bà K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. .

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Thanh H về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

- Buộc ông Phạm Minh S và bà Lê Thị Kiều P2 tháo dỡ hàng rào có chiều dài là 8,35m dài và 1,33m dài, tháo dỡ nhà có diện tích 4,6m² xây dựng trên diện tích đất lấn chiếm và trả lại quyền sử dụng diện tích đất lấn chiếm tổng cộng là 6,3m² (gồm các phần diện tích 01m²; 4,6m² và 0,7m²) thuộc thửa đất số 338, tờ bản đồ số 07, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Thanh H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, bị đơn bà Lê Thị K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới;

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị K, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kiều N1 trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn N có mặt tại phiên tòa. Nguyên đơn bà Đặng Thị Thanh H và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Phạm Thanh P vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị K:

[2.1] Bà K kháng cáo cho rằng phía bị đơn không lần chiếm đất của nguyên đơn, vì khi xây dựng căn nhà và tường rào trên thửa đất 337 của mình, bị đơn đã xây theo đúng ranh giới đất với thửa 338 của nguyên đơn là hàng gạch cao 20cm do chủ đất cũ của thửa 338 là ông Đào Ngọc P1 và ông Đào Ngọc T2 xây. Quá trình bị đơn xây dựng nhà thì chủ đất cũ của thửa 338 không tranh chấp hay phản đối. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc bị đơn tháo dỡ nhà và tường rào để trả lại diện tích đất 6,3m² cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[2.2] Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ Tòa án cấp sơ thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cho thấy:

Thửa đất 338 có diện tích 160,5m² do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Lưu H1 và bà Trần Xuân T1 vào ngày 16-9-2022, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 899121 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06-11-2017. Trước đó, ngày 14-5-2008, ông Lưu H1, bà Trần Xuân T1 nhận chuyển nhượng thửa đất này từ ông Đào Ngọc T2 và ông Đào Ngọc P1. Ngày 18-10-2022, ông T, bà H được đăng ký sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên (B1 63-78).

Còn thửa đất số 337 diện tích 278,6m² được ông Phạm Minh S và bà Lê Thị Kiều N2 chuyển nhượng của ông Đào Ngọc T2 và ông Đào Ngọc P1 vào ngày 30-7-2009, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 899148 ngày 28-4-2008 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông T2 và ông P1. Ngày 21-8-2009, ông S, bà K được đăng ký sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất này (B1 50-62).

[2.3] Như vậy, cả hai thửa đất 337 và 338 đều được tách ra từ thửa đất cũ là thửa 78, tờ bản đồ số 7, thị trấn L, huyện L của ông Đào Ngọc T2 và ông Đào Ngọc P1. Chính ông T2 và ông P1 là người làm thủ tục tách các thửa đất này và chuyển nhượng lại cho bị đơn và ông H1, bà T1. Theo tài liệu, chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp (B1 50-54), thì khi tách hai thửa đất này vào năm 2008, ông Đào Ngọc P1 là người xác định ranh giới các thửa đất và được cơ quan có thẩm quyền đo đạc, thể hiện trên sơ đồ vị trí thửa đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất này. Do vậy, đây là căn cứ pháp lý hợp pháp để xác định ranh giới, diện tích của thửa 337 và thửa 338. Trong quá trình sử dụng và chuyển nhượng các thửa đất này, các chủ sử dụng đất không làm thủ tục điều chỉnh lại ranh giới, diện tích đất hoặc thỏa thuận lại ranh giới khác với ranh giới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

[2.4] Do vậy, nguyên đơn căn cứ ranh giới đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn và bị đơn để xác định vị trí, diện tích đất của thửa 337 và thửa 338 là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 175 Bộ luật Dân sự. Theo Mảnh trích đo địa chính số 278-2023 ngày 08-5-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thì diện tích đất tranh chấp là 6,3m² thuộc phạm vi ranh giới thửa đất 338 của nguyên đơn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 899121 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06-11-2017. Bị đơn đã xây dựng một phần nhà cấp 4 và tường rào trên phần đất tranh chấp vào năm 2010, là sau thời điểm ranh giới đất đã được xác định một cách hợp pháp (năm 2008). Bị đơn thừa nhận khi xây nhà, bị đơn tự xác định ranh giới theo hàng gạch mà bị đơn cho rằng do ông T2, ông P1 đã xây trước đó, mà không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định mốc giới đất hợp pháp, dẫn đến xây không đúng ranh giới đất đã được Nhà nước công nhận. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn tháo dỡ phần nhà và tường rào trên phần đất tranh chấp để trả lại phần đất này cho nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[2.5] Phía bị đơn cho rằng giữa thửa 337 và 338 có ranh giới thực tế là hàng gạch cao khoảng 20cm do ông T2 và ông P1 xây để làm ranh giới giữa hai thửa đất này. Tuy nhiên, lời khai này không được nguyên đơn thừa nhận. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh lời khai này. Bị đơn cũng không yêu cầu triệu tập ông T2, ông P1 tham gia tố tụng để lấy lời khai, không cung cấp được địa chỉ chính xác của ông T2, ông P1 nên Tòa án hai cấp không thể triệu tập những người này để xác minh lời khai của bị đơn có đúng sự thật hay không. Theo nguyên đơn, chủ đất cũ của thửa 338 là ông H1, bà T1 hiện đã định cư ở nước ngoài và nguyên đơn cũng không cung cấp được địa chỉ chính xác của những người này nên Tòa án không ghi nhận được lời khai của họ về việc ai là người xây dựng hàng gạch giữa hai thửa đất 337 và 338, xây dựng vào thời điểm nào và đây có phải là ranh giới đất thực tế giữa hai thửa đất như bị đơn khai hay không. Trường hợp đủ căn cứ xác định hàng gạch này do ông T2, ông P1 xây dựng nhưng khi làm thủ tục đo đạc, tách thửa ông T2, ông P1 không căn cứ theo ranh giới này để tách thửa hoặc hàng gạch này được xây dựng sau khi đã tách thửa xong thì đây cũng không phải

là ranh giới hợp pháp giữa hai thửa đất theo quy định tại Điều 175 Bộ luật Dân sự. Do vậy, ý kiến của bị đơn về việc xác định ranh giới đất giữa thửa 337 và 338 là hàng gạch cao khoảng 20cm do ông T2 và ông P1 xây dựng là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.6] Từ những căn cứ và phân tích như trên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà K, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm:

[3] Đối với diện tích đất 2,3m²: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn thì diện tích đất này thuộc thửa đất số 337. Mặc dù diện tích đất này nằm ngoài hàng rào hiện hữu do bị đơn xây dựng nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn, nguyên đơn không sử dụng phần đất này. Các đương sự không tranh chấp phần đất này và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] *Chi phí đo vẽ, định giá, sao lục tài liệu*: Tổng cộng là 6.800.168 đồng ông S, bà K phải chịu toàn bộ. Do ông T, bà H đã nộp tạm ứng số tiền chi phí trên nên ông S, bà K có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T, bà H số tiền 6.800.168 đồng.

[5] *Về án phí*:

[5.1] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn nộp 378.264 đồng án phí dân sự có giá ngạch là không đúng quy định pháp luật nên sửa phần này của bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5.2] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà K phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị K, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 2 Điều 227, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai; Điều 175, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị Thanh H về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Phạm Minh S và bà Lê Thị Kiều P2 tháo dỡ hàng rào có chiều dài là 8,35m và 1,33m; tháo dỡ phần nhà có diện tích 4,6m² xây dựng trên diện tích đất 6,3m² (gồm các phần diện tích 01m²; 4,6m²; 0,7m²) thuộc thửa đất số 338, tờ bản đồ số 07, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để trả lại diện tích đất 6,3m² nêu trên (theo các điểm tọa độ 3, 4, C, B, A và 3, tại Mạnh trích đo địa chính số 278-2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L lập ngày 08-5-2024 kèm theo bản án) cho ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Thanh H.

2. Về chi phí đo vẽ, định giá, sao lục tài liệu:

Tổng chi phí tổ tụng là 6.800.168 đồng. Ông Phạm Minh S, bà Lê Thị K phải chịu. Do ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Thanh H đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí trên nên ông Phạm Minh S và bà Lê Thị K có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T, bà H số tiền 6.800.168 (sáu triệu, tám trăm ngàn, một trăm sáu mươi tám) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Minh S, bà Lê Thị K phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị Thanh H số tiền 750.000 (bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0009462 ngày 10-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị K phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0004583 ngày 31-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà K đã nộp xong án phí phúc thẩm.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (12-9-2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. L, tỉnh BR-VT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND H. L, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. L, tỉnh BR-VT;
- CN. VPĐKĐĐ H. L, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

Cao Minh Vỹ